CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3050/TMP-TCKT	*Bình Phước, ngày 27 tháng 8 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thuỷ điện Thác Mơ**.

- Mã chứng khoán: **TMP**.
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2024 tại đường dẫn https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-08-27 15:39:27
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3052/TMP-TCKT	*Bình Phước, ngày 27 tháng 8 năm 2024*
V/v giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024	

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (2) - (3)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.400	210.446	(92.046)

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do tỷ trọng sản lượng điện tham gia thị trường điện trong 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2023.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (2) - (3)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.145	235.981	(121.836)

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do tỷ trọng sản lượng điện tham gia thị trường điện trong 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Nguyễn Văn Non

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 260824.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**777.709.652.851**	**1.015.614.765.695**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**107.259.026.243**	**78.051.572.515**
111	1.	Tiền		11.309.026.243	10.051.572.515
112	2.	Các khoản tương đương tiền		95.950.000.000	68.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**228.000.000.000**	**246.500.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		228.000.000.000	246.500.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**439.332.504.869**	**688.726.138.901**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	420.154.133.533	636.443.574.342
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.945.468.226	1.135.510.241
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	15.232.903.110	51.147.054.318
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**1.013.015.760**	**727.990.195**
141	1.	Hàng tồn kho	8	1.013.015.760	727.990.195
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.105.105.979**	**1.609.064.084**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.798.295.119	830.893.134
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	306.810.860	778.170.950
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.085.181.259.662**	**1.129.570.095.979**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**899.022.914**	**854.107.000**
216	1.	Phải thu dài hạn khác		899.022.914	854.107.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**770.537.686.228**	**816.545.551.290**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	758.367.597.032	803.872.194.616
222		*- Nguyên giá*		*3.230.398.434.810*	*3.228.600.055.060*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.472.030.837.778)*	*(2.424.727.860.444)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	12.170.089.196	12.673.356.674
228		*- Nguyên giá*		*19.157.582.093*	*19.157.582.093*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.987.492.897)*	*(6.484.225.419)*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.633.667.898**	**-**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.633.667.898	-
250	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**298.516.082.783**	**296.178.320.455**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên		147.656.082.783	145.318.320.455
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
260	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**13.594.799.839**	**15.992.117.234**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	10.814.471.320	12.999.134.454
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	617.617.504	770.502.535
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.162.711.015	2.222.480.245
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.862.890.912.513**	**2.145.184.861.674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**437.994.582.516**	**558.304.342.133**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**131.694.671.323**	**225.872.102.650**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.217.658.385	28.633.101.553
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà	15	32.041.795.070	70.915.301.450
314	3.	Phải trả người lao động		3.975.761.334	19.744.541.496
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.161.972.150	2.677.111.112
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	14	15.668.042.323	15.421.510.849
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	53.853.956.580	57.853.956.580
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.775.485.481	30.626.579.610
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**306.299.911.193**	**332.432.239.483**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	285.946.761.193	311.873.739.483
343	2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		20.353.150.000	20.558.500.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**1.424.896.329.997**	**1.586.880.519.541**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**1.424.896.329.997**	**1.586.880.519.541**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		255.348.115.832	254.130.345.832
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		140.814.584.678	3.553.090.628
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		293.924.784.995	589.754.111.331
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*181.325.906.127*	*62.371.270.570*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*112.598.878.868*	*527.382.840.761*
429	5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.808.844.492	39.442.971.750
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.862.890.912.513**	**2.145.184.861.674**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**274.721.046.693**	**406.267.998.163**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**274.721.046.693**	**406.267.998.163**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**128.323.731.800**	**131.818.497.372**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**146.397.314.893**	**274.449.500.791**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.640.141.881	39.286.537.977
22	7.	Chi phí tài chính		12.861.076.029	19.372.580.238
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.861.076.029*	*19.372.580.238*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		17.337.762.328	14.073.713.124
25	9.	Chi phí bán hàng		-	-
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	26.131.029.666	24.871.645.319
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**134.383.113.407**	**283.565.526.335**
31	12.	Thu nhập khác		-	13.844.069
32	13.	Chi phí khác		-	-
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**-**	**13.844.069**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**134.383.113.407**	**283.579.370.404**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	20.085.316.570	47.707.723.790
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	152.885.031	(110.025.000)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**114.144.911.806**	**235.981.671.614**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		112.598.878.868	233.658.104.182
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.546.032.938	2.323.567.432
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**1.609**	**3.338**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**134.383.113.407**	**283.579.370.404**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		47.806.244.812	46.077.898.589
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(26.977.904.209)	(53.360.251.101)
06	Chi phí lãi vay		12.861.076.029	19.372.580.238
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**168.072.530.039**	**295.669.598.130**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		240.339.876.259	(191.432.061.692)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(225.256.335)	(286.952.235)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(36.916.636.371)	(48.592.465.971)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.217.261.149	(1.715.631.419)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.849.116.309)	(19.594.211.169)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.955.434.896)	(79.955.948.387)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.783.742.879)	(5.950.285.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**286.899.480.657**	**(51.857.957.743)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.432.047.648)	(1.986.626.183)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(185.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203.500.000.000	328.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.120.343.830	25.996.121.412
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**49.188.296.182**	**352.009.495.229**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(29.926.978.290)	(27.426.978.290)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(276.953.344.821)	(86.640.660.968)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(306.880.323.111)**	**(114.067.639.258)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**3**	**29.207.453.728**	**186.083.898.228**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**78.051.572.515**	**30.391.831.051**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**107.259.026.243**	**216.475.729.279**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 157 người (tại ngày 01/01/2024 là 165 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Sáu tháng đầu năm 2024, do tình hình thời tiết không thuận lợi bởi hiện tượng El-Nino, dẫn đến sản lượng thấp hơn mức kế hoạch. Doanh thu trong kỳ giảm 131.546.951.470 VND, tương ứng giảm 32%, lãi gộp giảm 128.052.185.898 VND tương ứng 47% so với cùng kỳ 2023.

d. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau

ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm	Từ năm 2015

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Nguyên	ngày 22/06/2015	kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đơn vị	Thuế suất
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Các công ty con	
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	636.959	1.770.890
Tiền gửi ngân hàng	11.308.389.284	10.049.801.625
Các khoản tương đương tiền (*)	95.950.000.000	68.000.000.000
	107.259.026.243	**78.051.572.515**

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 95,95 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**228.000.000.000**	**-**	**246.500.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	228.000.000.000	-	246.500.000.000	-
	228.000.000.000	**-**	**246.500.000.000**	**-**

Tại ngày 30/06/2024 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 228 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/06/2024			01/01/2024		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận Việt Nam	20,00	20,00	146.218.007.265	20,00	20,00	143.880.244.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước Việt Nam	35,00	35,00	1.438.075.518	35,00	35,00	1.438.075.518
				147.656.082.783			**145.318.320.455**

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	**-**	**150.860.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**418.741.922.985**	**633.073.888.956**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	402.716.132.692	594.165.802.173
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.389.465.741	14.797.815.776
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.512.490.089	9.075.041.683
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.332.635.068	4.936.350.527
Bên khác	**1.412.210.548**	**3.369.685.386**
	420.154.133.533	**636.443.574.342**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác		
Công ty CP Công nghệ và Giải pháp S5T Việt Nam	1.017.748.400	-
Công ty CP Giải pháp VPOWER	999.998.000	-
Khác	1.927.721.826	1.135.510.241
	3.945.468.226	**1.135.510.241**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	3.477.749.302	2.937.951.251
Cổ tức được chia	105.000.000	10.125.000.000
Các khoản chi hộ	2.325.087.780	34.474.592.805
Phải thu khác	9.325.066.028	3.609.510.262
	15.232.903.110	**51.147.054.318**
Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**2.430.087.780**	**44.599.592.805**
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	10.125.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.325.087.780	7.206.900.768
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	-
Bên khác	**12.802.815.330**	**6.547.461.513**
	15.232.903.110	**51.147.054.318**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu vật liệu	671.688.188	562.671.202
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	341.172.372	165.163.793
	1.013.015.760	**727.990.195**

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	1.042.121.625	197.250.000
Khác	756.173.494	633.643.134
	1.798.295.119	**830.893.134**
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất (Thuyết minh 18)	3.124.813.076	3.124.813.076
Chi phí sửa chữa bảo trì	6.943.239.213	8.922.531.994
Khác	746.419.031	951.789.384
	10.814.471.320	**12.999.134.454**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	16.325.753.650	2.831.828.443	19.157.582.093
Tại ngày 30/06/2024	**16.325.753.650**	**2.831.828.443**	**19.157.582.093**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.807.923.634	676.301.785	6.484.225.419
Khấu hao trong kỳ	254.236.872	249.030.606	503.267.478
Tại ngày 30/06/2024	**6.062.160.506**	**925.332.391**	**6.987.492.897**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	10.517.830.016	2.155.526.658	12.673.356.674
Tại ngày 30/06/2024	**10.263.593.144**	**1.906.496.052**	**12.170.089.196**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.090.027.943 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là : 227.480.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty mẹ và các Công ty con tại:

- Thửa đất số 12, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.
- Thửa đất số 55, khu phố 6, thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043.
- Thửa đất số 34, 117 Lê Đại Hành, phường Đống Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh đến 03/04/2058.
- Xã Ngọc Tụ, xã Đắk Trăm, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 16/10/2057.
- Thôn Đăk Chờ, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.
- Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	1.749.804.666.518	1.256.871.953.699	184.181.880.782	37.741.554.061	3.228.600.055.060
Mua mới	-	892.779.750	-	905.600.000	1.798.379.750
Tại ngày 30/06/2024	**1.749.804.666.518**	**1.257.764.733.449**	**184.181.880.782**	**38.647.154.061**	**3.230.398.434.810**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.439.046.522.715	835.513.162.468	135.167.182.908	15.000.992.353	2.424.727.860.444
Khấu hao	12.428.206.638	29.060.771.969	3.617.887.663	2.196.111.064	47.302.977.334
Tại ngày 30/06/2024	**1.451.474.729.353**	**864.573.934.437**	**138.785.070.571**	**17.197.103.417**	**2.472.030.837.778**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	310.758.143.803	421.358.791.231	49.014.697.874	22.740.561.708	803.872.194.616
Tại ngày 30/06/2024	**298.329.937.165**	**393.190.799.012**	**45.396.810.211**	**21.450.050.644**	**758.367.597.032**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.955.474.626.867 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 417.746.362.649 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí XDCB dở dang (*)	1.633.667.898	-
	1.633.667.898	**-**

(*) Gói thầu cung cấp lắp đặt thử nghiệm và đưa vào vận hành trạm biến áp 22/10 kV.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**192.897.465**	**4.548.290.279**
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	3.730.909.091
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Ba Hạ	-	298.506.655
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	138.972.373
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	48.195.646
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	27.123.369	27.123.369
Công ty Điện lực Kon Tum	26.801.723	-
Bên khác	**10.024.760.920**	**24.084.811.274**
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	4.339.761.591
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sản xuất Xây dựng Bình Phước	903.558.077	1.937.689.707
Công ty Cổ phần EPC điện mặt trời Việt Nam	957.312.000	-
Công ty TNHH Thành Phát	180.401.000	1.037.530.000
Công ty 789 - Bộ quốc phòng	1.102.139.189	1.102.139.189
Khác	6.881.350.654	15.667.690.787
	10.217.658.385	**28.633.101.553**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	14.184.995.490	13.736.537.711
Khác	1.483.046.833	1.684.973.138
	15.668.042.323	**15.421.510.849**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.881.804.609	18.232.665.400	15.287.459.942	-	936.599.151
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.423.287.696	12.272.298.444	11.354.715.936	-	6.505.705.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.559.486.327	57.955.434.896	20.085.316.570	-	16.689.368.001
Thuế thu nhập cá nhân	315.637.250	1.124.681.208	7.569.942.526	6.454.087.708	306.810.860	-
Thuế tài nguyên	-	3.926.041.610	28.273.265.127	31.711.976.730	-	7.364.753.213
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.923.077.000	4.923.077.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	462.533.700	-	546.130.378	1.554.033.595	-	545.369.517
Các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	778.170.950	**70.915.301.450**	**129.783.813.771**	**91.381.667.481**	**306.810.860**	**32.041.795.070**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay

		01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn		***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***-***	***2.000.000.000***	***-***	***-***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai		2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		***55.853.956.580***	***55.853.956.580***	***25.926.978.290***	***27.926.978.290***	***53.853.956.580***	***53.853.956.580***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	50.853.956.580	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	(3)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
		57.853.956.580	**57.853.956.580**	**25.926.978.290**	**29.926.978.290**	**53.853.956.580**	**53.853.956.580**

16. Vay (tiếp)

		01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	355.977.696.063	355.977.696.063	-	25.426.978.290	330.550.717.773	330.550.717.773
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	7.750.000.000	7.750.000.000	-	500.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	(3)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
		367.727.696.063	**367.727.696.063**	**-**	**27.926.978.290**	**339.800.717.773**	**339.800.717.773**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		(55.853.956.580)	(55.853.956.580)	(25.926.978.290)	(27.926.978.290)	(53.853.956.580)	(53.853.956.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**311.873.739.483**	**311.873.739.483**			**285.946.761.193**	**285.946.761.193**

16. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
	%/năm				VND	VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 11)	330.550.717.773	355.977.696.063
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị Nhà máy thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10) và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 11)	7.250.000.000	7.750.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	31/12/2024	Xây dựng Nhà máy thủy điện Đăkrosa 2	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Dakrosa (Thuyết minh 11)	2.000.000.000	4.000.000.000
					339.800.717.773	**367.727.696.063**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(53.853.956.580)	(55.853.956.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**285.946.761.193**	**311.873.739.483**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2023	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**294.484.564.126**	**594.233.893.080**	**42.774.389.670**	**1.687.947.214.967**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	233.658.104.182	2.323.567.432	235.981.671.614
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.445.912	(39.445.912)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.259.596.360)	(763.393.140)	(23.022.989.500)
Chia cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(7.766.392.500)	(161.766.392.500)
Tại ngày 30/06/2023	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**294.524.010.038**	**651.592.954.990**	**36.568.171.462**	**1.739.139.504.581**
Tại ngày 01/01/2024	**700.000.000.000**	**254.130.345.832**	**3.553.090.628**	**589.754.111.331**	**39.442.971.750**	**1.586.880.519.541**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	112.598.878.868	1.546.032.938	114.144.911.806
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	1.217.770.000	(1.217.770.000)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
Chia cổ tức	-	-	-	(271.810.000.000)	(5.591.802.600)	(277.401.802.600)
Tại ngày 30/06/2024	**700.000.000.000**	**255.348.115.832**	**140.814.584.678**	**293.924.784.995**	**34.808.844.492**	**1.424.896.329.997**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 và các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2023
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	(3) = (1) + (2)	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	134.401.264.050	4.078.000.000		138.479.264.050	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	15.587.086.250	2.011.856.404	588.357.596	17.598.942.654	19.460.001.500
Chi trả cổ tức	628.810.000.000	8.808.197.400	5.591.802.600	637.618.197.400	357.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng REE	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	**100**	**700.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	13.736.537.711	11.527.592.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	277.401.802.600	161.766.392.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*277.401.802.600*	*161.766.392.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	276.953.344.821	86.640.660.968
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*276.953.344.821*	*86.640.660.968*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	14.184.995.490	86.653.324.394
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	*14.184.995.490*	*86.653.324.394*

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*70.000.000*	*70.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*70.000.000*	*70.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	140.814.584.678	3.553.090.628

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.

- Hợp đồng thuê đất sử dụng làm văn phòng làm việc TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được trả tiền trước một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng (Thuyết minh 9).

- Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán điện	270.773.599.129	402.208.943.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.947.447.564	4.059.054.672
	274.721.046.693	**406.267.998.163**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	**273.574.480.201**	**405.009.798.063**

Xem thông tin tại Thuyết minh 29

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán điện	125.565.452.165	127.918.046.949
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.758.279.635	3.900.450.423
	128.323.731.800	**131.818.497.372**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	**2.769.709.713**	**2.113.891.108**

Xem thông tin tại Thuyết minh 29

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi	5.650.141.881	25.786.537.977
Cổ tức được chia	3.990.000.000	13.500.000.000
	9.640.141.881	**39.286.537.977**
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	**3.966.000.000**	**13.500.000.000**

Xem thông tin tại Thuyết minh 29

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.109.443.299	10.455.459.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.764.592.860	1.226.575.242
Thuế phí và lệ phí	416.071.664	427.497.183
Chi phí khác	15.840.921.843	12.762.112.900
	26.131.029.666	**24.871.645.319**

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	18.795.490.145	45.713.915.930
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.289.826.425	1.993.807.860
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	-	*393.524.086*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	*1.289.826.425*	*1.600.283.774*
	20.085.316.570	**47.707.723.790**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	617.617.504	770.502.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**617.617.504**	**770.502.535**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	152.885.031	(110.025.000)
	152.885.031	**(110.025.000)**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	112.598.878.868	233.658.104.182
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	112.598.878.868	233.658.104.182
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.609**	**3.338**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	47.989.769.666	47.111.011.802
Chi phí nhân công	22.512.536.618	27.263.192.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.806.244.812	46.077.898.589
Chi phí khác	36.146.210.370	36.238.039.859
	154.454.761.466	**156.690.142.691**

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.258.389.284	-	107.258.389.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.387.036.643	899.022.914	436.286.059.557
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	228.000.000.000	-	228.000.000.000
	770.645.425.927	**899.022.914**	**771.544.448.841**
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.049.801.625	-	78.049.801.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	687.590.628.660	854.107.000	688.444.735.660
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	246.500.000.000	-	246.500.000.000
	1.012.140.430.285	**854.107.000**	**1.012.994.537.285**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2024			
Vay và nợ	53.853.956.580	285.946.761.193	339.800.717.773
Phải trả người bán, phải trả khác	25.885.700.708	-	25.885.700.708
Chi phí phải trả	1.161.972.150	-	1.161.972.150
	80.901.629.438	**285.946.761.193**	**366.848.390.631**
01/01/2024			
Vay và nợ	57.853.956.580	311.873.739.483	369.727.696.063
Phải trả người bán, phải trả khác	44.054.612.402	-	44.054.612.402
Chi phí phải trả	2.677.111.112	-	2.677.111.112
	104.585.680.094	**311.873.739.483**	**416.459.419.577**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Kon Tum	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	**273.574.480.201**	**405.009.798.063**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	270.428.758.992	401.874.400.004
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.800.881.072	2.800.854.572
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	146.934.820	155.553.580
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	197.905.317	178.989.907
Mua hàng	**2.769.709.713**	**2.113.891.108**
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	2.242.881.432	1.716.478.600
Công ty Thủy điện Sông Bung	382.754.043	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	-	282.420.831
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	144.074.238	114.991.677
Cổ tức được chia	**3.966.000.000**	**13.500.000.000**
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	3.861.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	-
Chia cổ tức	**256.997.286.920**	**79.422.288.000**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	141.114.044.500	43.609.800.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	115.883.242.420	35.812.488.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**839.490.000**	**829.884.000**
Ông Huỳnh Văn Khánh		266.034.000	340.242.000
Ông Nguyễn Văn Non		256.182.000	327.642.000
Ông Nguyễn Quang Quyền		45.324.000	54.000.000
Ông Lê Tuấn Hải		45.324.000	54.000.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Miễn nhiệm ngày 22/12/2023	-	54.000.000
Ông Phạm Minh Trí	Bổ nhiệm ngày 22/12/2023	226.626.000	-
Ban Tổng Giám đốc		**453.252.000**	**579.672.000**
Ông Nguyễn Hùng Lượng		226.626.000	289.836.000
Ông Đinh Văn Sơn		226.626.000	289.836.000
Ban kiểm soát		**327.126.000**	**410.436.000**
Lê Nguyễn Khánh Linh	Bổ nhiệm ngày 22/06/2023	236.478.000	14.955.000
Hồ Thành Công	Miễn nhiệm ngày 22/06/2023	-	287.481.000
Lai Lệ Hương		45.324.000	54.000.000
Đoàn Sử Ngọc Trân		45.324.000	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2024.

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024